

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách thành phố năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND thành phố Uông Bí về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND thành phố về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thành phố Uông Bí theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND & UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- VP Thành ủy, HĐND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND Thành phố;
- Viện kiểm sát ND, Tòa án ND TP;
- MTTQ và các Đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	Số DC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	953.139,00	-	953.139,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	952.166,00	-	952.166,00
1	Thu NSDP hưởng 100%	236.698,00		236.698,00
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	715.468,00		715.468,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	-	973,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00		973,00
III	Thu kết dư			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
V	Thu từ NS cấp dưới			-
B	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	-	953.139,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	952.166,00	(11.621,00)	940.545,00
1	Chi đầu tư phát triển	267.000,00		267.000,00
2	Chi thường xuyên	642.597,48	(11.621,00)	630.976,48
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-
5	Dự phòng ngân sách	38.126,32		38.126,32
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20		4.442,20
II	Chi các chương trình mục tiêu	973,00		973,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	973,00		973,00
III	Chi chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00	11.621,00

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	Số ĐC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	904.822,59	-	904.822,59
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	903.849,59		903.849,59
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00		973,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00		973,00
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
5	Thu từ NS cấp dưới		-	-
II	Chi ngân sách	904.822,59	-	904.822,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	869.289,03	(11.621,00)	857.668,03
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	35.533,56	-	35.533,56
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56		35.533,56
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
4	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00	11.621,00
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	83.849,97	-	83.849,97
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	48.316,41		48.316,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.533,56	-	35.533,56
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56		35.533,56
-	Thu bổ sung có mục tiêu			-
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
II	Chi ngân sách	83.849,97	-	83.849,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	83.849,97	-	83.849,97
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 3375/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	869.289,03	83.849,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	952.166,00	868.316,03	83.849,97
I	Chi đầu tư phát triển (1)	267.000,00	267.000,00	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	267.000,00	267.000,00	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,00	11.100,00	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.000,00	255.000,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuế mặt đất cho xã NTM, khác	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 3375/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	630.976,48	550.480,51	80.495,97
	Trong đó:	-		
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.822,75	228.994,70	1.828,05
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Dự phòng ngân sách	38.126,32	34.772,32	3.354,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20	
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh	11.621,00	11.621,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	973,00	973,00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	973,00	973,00	
	((Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ))		973,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

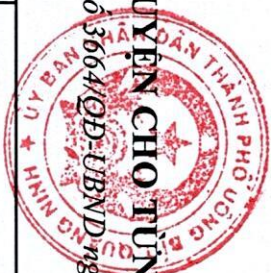
STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Số ĐC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI	904.822,59	-	904.822,59
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	35.533,56	-	35.533,56
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	868.316,03	-	868.316,03
I	Chi đầu tư phát triển	267.000,00		267.000,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,00		11.100,00
2	Chi khoa học và công nghệ			-
3	Chi quốc phòng	5.000,00		5.000,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-
5	Chi y tế, dân số và gia đình			-
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	9.880,00		9.880,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	226.320,00		226.320,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.700,00		14.700,00
10	Chi đầu tư khác (1)			-
II	Chi thường xuyên	562.101,51	(11.621,00)	550.480,51
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.994,70		228.994,70

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Số ĐC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
2	Chi khoa học và công nghệ			-
3	Chi quốc phòng	13.723,13		13.723,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.636,00		1.636,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	31.657,92	(11.621,00)	20.036,92
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.675,46		8.675,46
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79.953,20		79.953,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	102.469,18		102.469,18
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697,88		50.697,88
10	Chi bảo đảm xã hội	33.369,05		33.369,05
11	Chi thường xuyên khác	10.925,00		10.925,00
III	Dự phòng ngân sách	34.772,32		34.772,32
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20		4.442,20
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00	11.621,00
C	BS CMT TỪ NS TỈNH	973,00		973,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

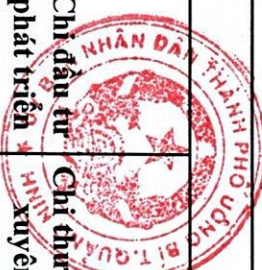
(Kèm theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng



Trong đó														
STT	Tên đơn vị	Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình				Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh		
							MTOG			Tổng số			Trong đó	
							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9			
	TỔNG SỐ	869.289,03	267.000,00	550.480,51	34.772,32	4.442,20				11.621,00	973,00			
I	CHI XDCB	267.000,00	267.000											
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	550.480,51	-	550.480,51										
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	102.469,18		102.469,18										
1	Phòng kinh tế	1.255,00		1.255,00										
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87		1.332,87										
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70		1.650,70										
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-										
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00		1.830,00										
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00										
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61		95.900,61										

Trong đó												
STT	Tên đơn vị	Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi chương trình								Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	MTOG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh		
							Tổng số	Trong đó				
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9	
II.2	Chi SN môi trường (2)	79.953,20		79.953,20								
	Trong đó Phòng TN&MT	300,00		300,00								
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	228.994,70		228.994,70								
1	Phòng giáo dục	207.482,27		207.482,27								
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.625,24		2.625,24								
3	Thành ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng C.trí)	1.444,70		1.444,70								
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00		2.235,00								
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.361,06		3.361,06								
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	11.846,42		11.846,42								
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	20.036,92		20.036,92								
1	Phòng Y tế	1.303,92		1.303,92								
2	Kinh phí hđ chống dịch, sửa chữa...	800,00		800,00								
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	17.933,00		17.933,00								
II.5	Chi từ SN VH TT, TĐ TT, đài	8.675,46		8.675,46								
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46		5.823,46								

Trong đó											
STT	Tên đơn vị	Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi chương trình								
			 Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	MTOG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Trong đó				
							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
2	KP cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	2.852,00		2.852,00							
II.6	Chi đảm bảo XH	33.369,05		33.369,05							
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05		32.532,05							
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00		837,00							
II.7	Chi QL hành chính	50.697,88		50.697,88							
1	VP UBND & HĐND	10.826,84		10.826,84							
2	Phòng Tư pháp	1.254,81		1.254,81							
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25		3.219,25							
4	Phòng Kinh tế	1.346,55		1.346,55							
5	Phòng QLĐT	1.466,12		1.466,12							
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76		1.527,76							
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93		1.384,93							
8	Phòng Y tế	332,98		332,98							
9	Phòng Văn hoá	1.109,31		1.109,31							
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01		3.195,01							

Trong đó												
STT	Tên đơn vị	Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình				Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							MTOG					
							Trong đó					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9	
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02		842,02								
12	Thành uỷ	17.469,30		17.469,30								
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.273,00		6.273,00								
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00		450,00								
II.8	Chi khác NS	10.925,00		10.925,00								
1	Hội người mù TP	194,00		194,00								
2	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00		50,00								
3	Hội Luật gia	50,00		50,00								
4	Hội người cao tuổi TP	50,00		50,00								
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	50,00		50,00								
6	Hội Khuyến học TP	50,00		50,00								
7	Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00		50,00								
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00		350,00								
	- Công an Thành phố	350,00		350,00								
	- Đội QLTT số 6	-		-								
	- Hạt kiểm lâm	-		-								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND thành phố Uông Bí)



Đơn vị: Triệu đồng

Trong đó													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	550.480,51	228.994,70	-	13.723,13	1.636,00	20.036,92	8.675,46	79.953,20	102.469,18	50.697,88	33.369,05	10.925
I	SN kinh tế	102.469,18								102.469,18			
I.1	KP thường xuyên	6.068,57								6.068,57			
1	Phòng kinh tế	1.255,00								1.255,00			
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87								1.332,87			
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70								1.650,70			
5	SN làm nghiệp (Kiểm Lâm)	-								-			
6	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00								1.830,00			
I.2	KP không thường xuyên	96.400,61								96.400,61			
2	Hội nông dân thành phố (Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân)	500,00								500,00			
3	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61								95.900,61			
4	KP hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế:	-								-			

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00										837,00	
VIII	Quản lý hành chính	50.697,88									50.697,88		
1	VP UBND & HĐND	10.826,84									10.826,84		
2	Phòng Tư pháp	1.254,81									1.254,81		
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25									3.219,25		
4	Phòng Kinh tế	1.346,55									1.346,55		
5	Phòng QLĐT	1.466,12									1.466,12		
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76									1.527,76		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93									1.384,93		
8	Phòng Y tế	332,98									332,98		
9	Phòng Văn hoá	1.109,31									1.109,31		
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01									3.195,01		
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02									842,02		
12	Thành uỷ	17.469,30									17.469,30		
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH TP	6.273,00									6.273,00		
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00									450,00		

[illegible]